



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2025.

Số: 22./2025/CBTT-MCST

V/v: thông qua việc thành lập chi nhánh tại
TP Hồ Chí Minh.

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MCST

Mã chứng khoán: ALV

Địa chỉ trụ sở chính: 77-79 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội

Email: congtyalv@gmail.com

Loại thông tin công bố: ☒ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 10/11/2025 Hội đồng quản trị CTCP Tập đoàn MCST quyết định thành lập chi nhánh công ty tại thành phố Hồ Chí Minh

Thông tin này đã được công bố trên website của ALV tại địa chỉ: <http://alvico.vn> kể từ ngày 11/11/2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD;
- BKS;
- CBTT web <http://alvico.vn>
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MCST

Người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP
ĐOÀN MCST

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 17/2025/NQ-HĐQT-MCST

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

V/v: Thông qua việc thành lập chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MCST

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp 2020, sửa đổi bổ sung 2025;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Tập đoàn MCST;
- Căn cứ Biên bản họp số: 17/2025/BB-HĐQT-MCST của Hội đồng quản trị thông qua ngày 10/11/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Thông qua việc thành lập chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Tên chi nhánh: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MCST TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
- Địa chỉ chi nhánh: Số 65, Hồ Đắc Di, Khu Phố Ông Trịnh, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Ngành, nghề kinh doanh chính (đánh dấu X để chọn một trong các ngành, nghề đã kê khai)
1.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét Chi tiết: Khai thác và chế biến đá, cát, sỏi, đất sét.	0810	X
2.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229	

	(Loại trừ: Dịch vụ hoa tiêu hàng hải)		
3.	Cho thuê xe có động cơ	7710	
4.	Lắp đặt hệ thống điện	4321	
5.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	
6.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng.	4752	
7.	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: San lấp mặt bằng	4312	
8.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933	
9.	Phá dỡ	4311	
10.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511	
11.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620	
12.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659	
13.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210	
14.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Không bao gồm: Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác)	4662	
15.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663	

16.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730	
17.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch	4299	
18.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810	
19.	Bán buôn tổng hợp	4690	
20.	Xây dựng nhà để ở	4101	
21.	Xây dựng nhà không để ở	4102	
22.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824	
23.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	
24.	Vận tải đường ống	4940	
25.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022	
26.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210	
27.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221	
28.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Loại trừ: Dịch vụ hoa tiêu hàng hải)	5222	
29.	Bốc xếp hàng hóa	5224	

30.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661	
31.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311	
32.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	
33.	Sửa chữa thiết bị điện	3314	
34.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320	
35.	Xây dựng công trình đường sắt	4211	
36.	Xây dựng công trình đường bộ	4212	
37.	Xây dựng công trình điện	4221	
38.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222	
39.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223	
40.	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu	4229	
41.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322	
42.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330	
43.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất công trình;	7410	
44.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292	
45.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293	
46.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520	

47.	Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất	6820	
48.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm: thiết kế kiến trúc; thiết kế kết cấu công trình, thiết kế cơ - điện công trình, thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình; Lập quy hoạch xây dựng; Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Thi công xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng công trình	7110	
49.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810	
50.	Cung ứng lao động tạm thời (không bao gồm cung ứng lao động tạm thời cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động)	7820	

51.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (không bao gồm cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động)	7830	
52.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	
53.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: Việc tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức	8230	
54.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020	
55.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh./.	8299	
56.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599	
57.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211	
58.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219	
59.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220	
60.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310	
61.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391	

62.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394	
63.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395	
64.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399	
65.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410	
66.	Đúc sắt, thép	2431	
67.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512	
68.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591	
69.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	
70.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu Chi tiết: Loại trừ sản xuất vàng miếng	2420	
71.	Khai thác quặng sắt	0710	
72.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722	
73.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730	
74.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891	
75.	Khai thác và thu gom than bùn	0892	
76.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621	
77.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622	
78.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623	
79.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701	

80.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709	
81.	Sản xuất than cốc	1910	
82.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	
83.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610	
84.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620	
85.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	
86.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651	
87.	Sản xuất đồng hồ	2652	
88.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660	
89.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670	
90.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680	
91.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710	
92.	Sản xuất pin và ắc quy	2720	
93.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731	
94.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732	
95.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733	
96.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740	
97.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750	

98.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811	
99.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812	
100.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813	
101.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814	
102.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815	
103.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	
104.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817	
105.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910	
106.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920	
107.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930	
108.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091	
109.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092	
110.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099	
111.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700	
112.	Thu gom rác thải không độc hại	3811	

113.	Thu gom rác thải độc hại	3812	
114.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821	
115.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822	
116.	Tái chế phế liệu	3830	
117.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900	
118.	Sản xuất điện	3511	
119.	Truyền tải và phân phối điện (Không bao gồm Điều phối hệ thống điện lưới quốc gia)	3512	
120.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520	
121.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530	

4. Người đứng đầu chi nhánh:

Họ, chữ đệm và tên: ĐÀO QUANG VINH

Ngày, tháng, năm sinh: 01/01/1987

Giới tính: Nam

Số định danh cá nhân: 034087004582

Địa chỉ liên lạc: Thôn Tiền Phong, Xã Thư Vũ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0936745754

5. Người phụ trách kế toán:

Họ và tên: PHẠM THỊ HIỀN

Ngày, tháng, năm sinh: 20/10/1987

Giới tính: Nữ

Số định danh cá nhân: 040187000618

Điện thoại: 0933594242

6. Hình thức hạch toán: Phụ thuộc

Điều 2: Giao cho Tổng giám đốc – người đại diện theo pháp luật của Công ty thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động chi nhánh tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 3: Người đại diện theo pháp luật của Công ty, ban Tổng Giám đốc, các bộ phận và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu HCNS.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Lâm Thu Huyền